

**TỔNG CỤC THUẾ
CỤC THUẾ TỈNH THÁI BÌNH**

Số: /CTTBI-TTHT
V/v cung cấp thông tin quyết toán
thuế năm 2023.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Thái Bình, ngày tháng năm

Kính gửi:

- Người nộp thuế trên địa bàn tỉnh Thái Bình;
- Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình;
- Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh Thái Bình;
- Báo Thái Bình; Đài Phát thanh và truyền hình Thái Bình;
- Sở Thông tin và truyền thông tỉnh Thái Bình.

Ngành Thuế tỉnh Thái Bình trân trọng cảm ơn Cộng đồng doanh nghiệp, các tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh đã đồng hành với cơ quan Thuế trong thực hiện chính sách, pháp luật thuế. Năm 2023, bên cạnh việc tăng cường công tác tuyên truyền, hỗ trợ người nộp thuế (NNT) bằng phương thức điện tử, ngành Thuế đã nỗ lực hỗ trợ giải đáp vướng mắc trong thực hiện chính sách thuế nhằm đảm bảo quyền lợi của NNT, đồng thời giúp NNT thực hiện tốt nghĩa vụ với Ngân sách nhà nước.

Để hỗ trợ NNT thực hiện đúng việc kê khai quyết toán thuế (QTT) năm 2023, Ngành Thuế tỉnh Thái Bình cung cấp một số thông tin về QTT, cụ thể:

1. Về thời hạn nộp hồ sơ khai QTT năm 2023

a. Đối với trường hợp quyết toán theo năm dương lịch (*thuế tài nguyên, thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN), thuế Thu nhập cá nhân (TNCN) (trừ thuế TNCN của cá nhân trực tiếp QTT với cơ quan Thuế) và các khoản thu khác theo quy định tại khoản 6 Điều 8 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP*):

- Trường hợp năm tài chính trùng với năm dương lịch: Chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng thứ 3 kể từ ngày kết thúc năm dương lịch (*ngày 01/4/2024- ngày làm việc tiếp theo của ngày nghỉ theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 91/2022/NĐ-CP*).

- Trường hợp năm tài chính khác năm dương lịch: Chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng thứ 3 kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

b. Trường hợp cá nhân trực tiếp QTT thu nhập cá nhân với cơ quan thuế: Chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng thứ 4 kể từ ngày kết thúc năm dương lịch.

2. Về địa điểm nộp hồ sơ khai quyết toán thuế

- Đối với tổ chức: Nộp hồ sơ khai QTT tại cơ quan thuế quản lý trực tiếp.

- Đối với cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công thuộc diện trực tiếp quyết toán với cơ quan thuế: Theo hướng dẫn tại phụ lục II đính kèm.

3. Phương thức nộp: Thực hiện nộp bằng phương thức điện tử qua hệ thống dịch vụ thuế điện tử tại địa chỉ <https://thuedientu.gdt.gov.vn>

Trường hợp không thể nộp bằng điện tử thì nộp hồ sơ qua đường bưu điện hoặc trực tiếp tại cơ quan thuế quản lý.

4. Danh mục, mẫu biểu hồ sơ khai

- Danh mục hồ sơ khai QTT thực hiện theo Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP.

- Mẫu biểu tờ khai, phục lục tờ khai: thực hiện theo mẫu tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC.

+ Mẫu biểu QTT đối với tổ chức được thực hiện trên ứng dụng Hỗ trợ kê khai (HTKK).

+ Đối với cá nhân: thực hiện quyết toán thuế trực tuyến trên trang website canhan.gdt.gov.vn và nộp tờ khai điện tử đến cơ quan thuế.

Ghi chú: cá nhân phải đăng ký tài khoản giao dịch với cơ quan Thuế trước khi thực hiện kê khai quyết toán thuế trực tuyến. Việc đăng ký tài khoản giao dịch với cơ quan Thuế thực hiện thông qua trang website canhan.gdt.gov.vn hoặc qua ứng dụng eTax Mobile trên thiết bị di động.

Để tạo điều kiện thuận lợi và tiết kiệm thời gian, chi phí đi lại của cá nhân, Cục Thuế tỉnh Thái Bình khuyến khích cá nhân kê khai trực tuyến và nộp tờ khai điện tử đến cơ quan thuế.

5. Thông tin khác

- Các phụ lục gửi kèm Công văn gồm:

+ Phụ lục I: Một số lưu ý đối với khai QTT năm 2023

+ Phụ lục II: Một số lưu ý đối với khai QTT thu nhập cá nhân năm 2023.

- Ngành Thuế tỉnh Thái Bình cam kết tiếp tục hỗ trợ giải đáp vướng mắc theo các hình thức: Tại “*Bộ phận Một cửa*” của cơ quan Thuế; Qua chuyên mục “*hỏi đáp*” trên eTax (thuедientu.gdt.gov.vn); Qua thư điện tử (pttht.tbi@gdt.gov.vn); hoặc liên hệ qua điện thoại với cơ quan Thuế trực tiếp quản lý.

Cục Thuế tỉnh Thái Bình cung cấp thông tin để người nộp thuế trên địa bàn tỉnh biết, thực hiện. Kính đề nghị Hiệp hội doanh nghiệp; Báo Thái Bình; Đài Phát thanh và truyền hình tỉnh Thái Bình; Sở Thông tin và truyền thông phối hợp tuyên truyền nội dung này; Văn phòng UBND tỉnh Thái Bình đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh. Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Các Sở, Ban, Ngành thuộc tỉnh Thái Bình;
- Lãnh đạo Cục Thuế;
- Các phòng thuộc Cục Thuế;
- Chi cục Thuế thuộc Cục Thuế;
- Website Cục Thuế;
- Lưu: VT, TTHT.

**KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG**

Hà Nhật Quang

Phụ lục I
MỘT SỐ LƯU Ý ĐỐI VỚI QUYẾT TOÁN THUẾ NĂM 2023
*(Ban hành kèm theo công văn số 614/CTTBI-TTHT ngày 31/01/2024
của Cục Thuế tỉnh Thái Bình)*

A. Hệ thống một số văn bản pháp luật

1. Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Luật thuế TNDN số 14/2008/QH12; Luật số 32/2013/QH13; Luật số 71/2014/QH13; Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14.

- Nghị quyết số 406/NQ-UBTVQH15 ngày 19/10/2021 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

- Các Nghị định: số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013; số 91/2014/NĐ-CP ngày 01/10/2014; số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015; số 111/2015/NĐ-CP ngày 03/11/2015; số 146/2017/NĐ-CP ngày 15/12/2017; số 13/2019/NĐ-CP; số 57/2021/NĐ-CP ngày 05/6/2021; số 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020; số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020; số 91/2022/NĐ-CP ngày 30/10/2022.

- Các Thông tư: số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014; số 119/2014/TT-BTC ngày 25/8/2014; số 151/2014/TT-BTC ngày 10/10/2014; số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015; số 130/2016/TT-BTC ngày 12/8/2016; 21/2016/TT-BTC ngày 05/02/2016; số 25/2018/TT-BTC ngày 16/3/2018; số 212/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015; số 71/2021/TT-BTC ngày 17/8/2021; số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013; số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016; số 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017; số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019; số 03/2021/TT-BTC ngày 11/01/2021; số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021; số 24/2022/TT-BTC ngày 07/4/2022; số 67/2022/TT-BTC ngày 07/11/2022 của Bộ Tài chính.

2. Lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

- Luật quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp số 69/2014/QH13; Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13; Luật doanh nghiệp số 59/2020/QH14; Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14.

- Các Nghị định: số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015; số 32/2018/NĐ-CP ngày 08/3/2018; số 140/2020/NĐ-CP ngày 30/11/2020; số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020; số 91/2022/NĐ-CP ngày 30/10/2022.

- Thông tư số 85/2021/TT-BTC ngày 05/10/2021 của Bộ Tài chính.

3. Thuế tài nguyên

- Luật số 45/2009/QH12; Luật số 71/2014/QH13; Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14.

- Các Nghị định: số 50/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010; số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015; số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020; số 91/2022/NĐ-CP ngày 30/10/2022.

- Các Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02/10/2015; số 12/2016/TT-BTC ngày 20/01/2016; số 174/2016/TT-BTC ngày 28/10/2016; số 44/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 của Bộ Tài chính.

- Nghị quyết số 1084/2015/UBTVQH13 ngày 12/10/2015 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ban hành biểu mức thuế suất thuế tài nguyên.

- Quyết định số 3055/QĐ-UBND ngày 29/12/2022 của UBND tỉnh Thái Bình ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2023 trên địa bàn tỉnh Thái Bình.

4. Các loại phí thuộc Ngân sách nhà nước (trừ phí do cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài thực hiện thu theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP và phí hải quan).

- Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13; Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14.

- Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016; số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020.

- Các Thông tư của Bộ Tài chính: Thông tư số 74/2022/TT-BTC ngày 22/12/2022; số 44/2023/TT-BTC ngày 29/6/2023 của Bộ Tài chính; số 63/2023/TT-BTC ngày 16/10/2023; ...

- Các văn bản quy phạm pháp luật quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thuộc Phụ lục số 01 Danh mục phí, lệ phí ban hành kèm theo Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13.

* Ngoài các văn bản pháp luật về Phí, các văn bản pháp luật liên quan đến Phí Bảo vệ môi trường bao gồm:

- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14; Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 (đã được sửa đổi bởi Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018).

- Nghị định số 164/2016/NĐ-CP ngày 24/12/2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản; Nghị định số 27/2023/NĐ-CP ngày 31/5/2023 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản; Nghị định số 53/2020/NĐ-CP ngày 05/5/2020 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với nước thải.

- Nghị quyết của HĐND tỉnh Thái Bình quy định tỷ lệ để lại tiền phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Thái Bình: số 09/2020/NQ-HĐND ngày 11/7/2020; ...

- Nghị quyết số 04/2018/NQ-HĐND ngày 12/7/2018 của HĐND tỉnh Thái Bình quy định mức thu, tỷ lệ điều tiết phí Bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Thái Bình; Nghị quyết số 11/2023/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của HĐND tỉnh Thái Bình quy định mức thu, đơn vị tính và tỷ lệ điều tiết phí BVMT đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Thái Bình; ...

B. Một số lưu ý khai QTT

I. Khai quyết toán thuế TNDN

1. kê khai đối với đơn vị có phát sinh giao dịch liên kết.

Đối với đơn vị có phát sinh giao dịch liên kết thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Quản lý thuế ngày 13/6/2019 và Nghị định số 132/2020/NĐ-CP có trách nhiệm kê khai thông tin về quan hệ liên kết và giao dịch liên kết theo Phụ lục I, Phụ lục II, Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 132/2020/NĐ-CP và nộp cùng Tờ khai quyết toán thuế TNDN.

Đề nghị NNT xác định chính xác đối tượng phải kê khai, kê khai đầy đủ thông tin giao dịch liên kết, xác định đúng chi phí lãi vay được trừ (mức không chế 30%) khi tính thuế TNDN theo quy định tại Nghị định số 132/2020/NĐ-CP.

2. Xác định nghĩa vụ thuế TNDN khi doanh nghiệp trích lập và sử dụng quỹ phát triển khoa học và công nghệ theo Thông tư số 67/2022/TT-BTC ngày 07/11/2022 của Bộ Tài chính.

- Hằng năm, doanh nghiệp được trích theo tỷ lệ phần trăm (%) tính trên thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp để tạo nguồn Quỹ theo quy định tại khoản 1 Điều 17 Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12, khoản 1 Điều 18 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và khoản 1, khoản 2 Điều 9 Nghị định số 95/2014/NĐ-CP ngày 17/10/2014 của Chính phủ quy định về đầu tư và cơ chế tài chính đối với hoạt động khoa học và công nghệ.

Khoản trích Quỹ được xác định theo từng kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp và được trừ vào thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp khi xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ tính thuế.

- Quỹ chỉ được sử dụng cho hoạt động đầu tư nghiên cứu, phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp và các nội dung được phép chi Quỹ theo quy định của pháp luật. Các khoản chi từ Quỹ phải có đầy đủ hóa đơn, chứng từ theo quy định. Doanh nghiệp không được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ tính thuế đối với các khoản chi từ Quỹ và các khoản tiền chậm nộp, tiền lãi phát sinh từ số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp xác định theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 4 Thông tư số 67/2022/TT-BTC.

- Trường hợp doanh nghiệp sử dụng Quỹ không đúng mục đích hoặc không sử dụng hoặc sử dụng không hết 70% khoản trích Quỹ hằng năm trong thời hạn 05 (năm) năm, kể từ khi trích lập Quỹ theo quy định tại Điều 2 Thông tư số 67/2022/TT-BTC thì doanh nghiệp phải nộp ngân sách Nhà nước phần thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên khoản thu nhập đã trích tương ứng với khoản sử dụng không đúng mục đích, không sử dụng hoặc sử dụng không hết 70% khoản trích Quỹ hằng năm, đồng thời phải nộp tiền lãi phát sinh từ số thuế thu nhập doanh nghiệp đó.

3. Lưu ý một số chỉ tiêu trên Tờ khai QTT TNDN (mẫu số 03/TNDN ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC).

- Chỉ tiêu G2, G4, G5: NNT kê khai số thuế TNDN đã tạm nộp vào NSNN tính đến thời hạn nộp hồ sơ khai quyết toán. Ví dụ: NNT có kỳ tính thuế từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 thì số thuế TNDN đã tạm nộp trong năm là số thuế TNDN đã nộp cho kỳ tính thuế năm 2023 tính từ ngày 01/01/2023 đến hết ngày 31/3/2024.

- NNT phải đảm bảo số thuế TNDN đã tạm nộp của 04 quý năm 2023 không được thấp hơn 80% số thuế TNDN phải nộp theo quyết toán năm. Trường hợp người nộp thuế nộp thiếu so với số thuế phải tạm nộp 04 quý thì phải nộp tiền chậm nộp tính trên số thuế nộp thiếu kể từ ngày tiếp sau ngày cuối cùng của thời hạn tạm nộp thuế TNDN quý 04 năm 2023 (ngày 31/01/2024) đến ngày liền kề

trước ngày nộp số thuế còn thiếu vào ngân sách nhà nước.

- Các chỉ tiêu E, G: NNT không kê khai số thuế TNDN phải nộp, đã tạm nộp của hoạt động được hưởng ưu đãi khác tỉnh đã kê khai riêng.

4. Phân bổ số thuế TNDN phải nộp đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản và cơ sở sản xuất phụ thuộc

Người nộp thuế thực hiện hạch toán tập trung tại trụ sở chính có hoạt động chuyển nhượng bất động sản và cơ sở sản xuất phụ thuộc trên địa bàn cấp tỉnh khác nơi người nộp thuế có trụ sở chính thực hiện phân bổ thuế TNDN phải nộp cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi có hoạt động chuyển nhượng bất động sản và cơ sở sản xuất. Cụ thể:

- Phân bổ thuế TNDN phải nộp cho các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương:

* Hoạt động chuyển nhượng bất động sản:

Số thuế TNDN phải nộp cho từng tỉnh nơi có hoạt động chuyển nhượng bất động sản tạm nộp hàng quý và quyết toán bằng (=) doanh thu tính thuế TNDN của hoạt động chuyển nhượng bất động sản tại từng tỉnh nhân (x) với 1%.

* Người nộp thuế có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh là cơ sở sản xuất:

Số thuế TNDN phải nộp tại từng tỉnh nơi có cơ sở sản xuất bằng (=) số thuế TNDN phải nộp của hoạt động sản xuất, kinh doanh nhân (x) với tỷ lệ (%) chi phí của từng cơ sở sản xuất trên tổng chi phí của người nộp thuế (không bao gồm chi phí của hoạt động được hưởng ưu đãi thuế TNDN). Chi phí để xác định tỷ lệ phân bổ là chi phí thực tế phát sinh của kỳ tính thuế.

Số thuế TNDN phải nộp của hoạt động sản xuất, kinh doanh không bao gồm số thuế TNDN phải nộp cho hoạt động được hưởng ưu đãi thuế TNDN. Số thuế TNDN phải nộp của hoạt động được hưởng ưu đãi được xác định theo kết quả sản xuất kinh doanh của hoạt động được hưởng ưu đãi và mức ưu đãi được hưởng.

- Mẫu biểu phụ lục phải nộp cho cơ quan thuế về việc phân bổ thuế TNDN phải nộp cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương:

* Đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản: mẫu số 03-8A/TNDN ban hành kèm theo phụ lục II Thông tư số 80/2021/TT-BTC cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp; nộp tiền vào ngân sách nhà nước cho từng tỉnh nơi có hoạt động chuyển nhượng bất động sản theo quy định tại khoản 4 Điều 12 Thông tư số 80/2021/TT-BTC.

* Đối với Người nộp thuế có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh là cơ sở sản xuất: mẫu số 03-8/TNDN ban hành kèm theo phụ lục II Thông tư số 80/2021/TT-BTC cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp; nộp số tiền thuế phân bổ cho từng tỉnh nơi có cơ sở sản xuất theo quy định tại khoản 4 Điều 12 Thông tư số 80/2021/TT-BTC.

Riêng hoạt động được hưởng ưu đãi thuế TNDN thì người nộp thuế khai quyết toán thuế theo mẫu số 03/TNDN tại cơ quan thuế quản lý trực tiếp, xác định số thuế TNDN phải nộp của hoạt động được hưởng ưu đãi thuế TNDN theo mẫu số 03-3A/TNDN, 03-3B/TNDN, 03-3C/TNDN, 03-3D/TNDN ban hành kèm theo phụ lục II Thông tư số 80/2021/TT-BTC và nộp tại cơ quan thuế nơi có đơn vị được hưởng ưu đãi khác tỉnh và cơ quan thuế quản lý trực tiếp.

II. Lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

- Các doanh nghiệp khai quyết toán lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ theo mẫu 01/QT-LNCL ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC.

- Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ phải đảm bảo tổng số lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ đã tạm nộp của 04 quý năm 2023 không được thấp hơn 80% số lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo quyết toán năm. Trường hợp người nộp thuế nộp thiếu so với số phải tạm nộp 04 quý thì phải nộp tiền chậm nộp tính trên số tiền nộp thiếu kể từ ngày tiếp sau ngày cuối cùng của thời hạn tạm nộp lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ quý 04 năm 2023 (ngày 31/01/2024) đến ngày liền kề trước ngày nộp số lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ còn thiếu vào ngân sách nhà nước.

III. Thuế tài nguyên

Các tổ chức, doanh nghiệp khai quyết toán thuế tài nguyên theo mẫu 02/TAIN ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC.

IV. Các loại phí thuộc Ngân sách nhà nước (trừ phí do cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài thực hiện thu theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP và phí hải quan).

Các tổ chức, doanh nghiệp khai quyết toán phí bảo vệ môi trường theo mẫu 02/PBVMT (đối với hoạt động khai thác khoáng sản), mẫu 02/PH (đối với nước thải) ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC.

Các tổ chức thu phí thực hiện kê khai quyết toán phí theo mẫu 02/PH ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC./.

Phụ lục II
MỘT SỐ LƯU Ý ĐỐI VỚI QUYẾT TOÁN THUẾ TNCN NĂM 2023
*(Ban hành kèm theo Công văn số 614/CTTBI-TTHT ngày 31/01/2024
của Cục Thuế tỉnh Thái Bình)*

I. Văn bản quy phạm pháp luật về thuế Thu nhập cá nhân

- Luật Thuế TNCN số 04/2007/QH12; Luật số 26/2012/QH13; Luật số 71/2014/QH13; Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14.
- Nghị quyết số 954/2020/UBTVQH14 ngày 02/6/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về điều chỉnh mức giảm trừ gia cảnh của thuế thu nhập cá nhân.
- Các Nghị định: số 65/2013/NĐ-CP ngày 27/6/2013; số 91/2014/NĐ-CP ngày 01/10/2014; số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015; số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020; số 91/2022/NĐ-CP ngày 30/10/2022 của Chính phủ.
- Các Thông tư: số 111/2013/TT-BTC ngày 15/8/2013; số 119/2014/TT-BTC ngày 25/8/2014; số 151/2014/TT-BTC ngày 10/10/2014; số 92/2015/TT-BTC ngày 15/6/2015; số 96/2016/TT-BTC ngày 28/6/2016; số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021; số 79/2022/TT-BTC ngày 30/12/2022.

II. Một số lưu ý khai Quyết toán thuế TNCN

1. Đối tượng không phải quyết toán thuế TNCN

1.1. Cá nhân không phải thực hiện quyết toán

Cá nhân cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công không phải trực tiếp khai quyết toán thuế TNCN với cơ quan thuế trong các trường hợp sau đây:

- Cá nhân có số thuế phải nộp nhỏ hơn số thuế đã tạm nộp mà không có yêu cầu hoàn thuế hoặc bù trừ vào kỳ khai thuế tiếp theo.
- Cá nhân có số thuế TNCN phải nộp thêm sau quyết toán của từng năm từ 50.000 đồng trở xuống. Cá nhân được miễn thuế trong trường hợp này tự xác định số tiền thuế được miễn, không bắt buộc phải nộp hồ sơ quyết toán thuế TNCN và không phải nộp hồ sơ miễn thuế.
- Cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công ký hợp đồng lao động từ 03 (ba) tháng trở lên tại một đơn vị, đồng thời có thêm thu nhập vắng lai ở các nơi khác bình quân tháng trong năm không quá 10 (mười) triệu đồng và đã được khấu trừ thuế TNCN theo tỷ lệ 10% nếu không có yêu cầu thì không phải quyết toán thuế đối với phần thu nhập này.
- Cá nhân được người sử dụng lao động mua bảo hiểm nhân thọ (trừ bảo hiểm hưu trí tự nguyện), bảo hiểm không bắt buộc khác có tích lũy về phí bảo hiểm mà người sử dụng lao động hoặc doanh nghiệp bảo hiểm đã khấu trừ thuế TNCN theo tỷ lệ 10% trên khoản tiền phí bảo hiểm tương ứng với phần người sử dụng lao động mua hoặc đóng góp cho người lao động thì người lao động không phải quyết toán thuế TNCN đối với phần thu nhập này.

1.2. Tổ chức, cá nhân trả thu nhập không phải quyết toán thuế

Tổ chức, cá nhân không phát sinh trả thu nhập từ tiền lương tiền công thì không phải khai quyết toán thuế TNCN.

2. Đối tượng phải quyết toán thuế TNCN

2.1. Cá nhân có thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công phải trực tiếp quyết toán thuế TNCN với cơ quan Thuế

- Cá nhân có thu nhập tiền lương, tiền công tại hai nơi trở lên mà không đáp ứng điều kiện được ủy quyền quyết toán theo quy định thì phải trực tiếp khai quyết toán thuế TNCN với cơ quan thuế nếu có số thuế phải nộp thêm hoặc có số thuế nộp thừa đề nghị hoàn hoặc bù trừ vào kỳ khai thuế tiếp theo.

- Cá nhân cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công đồng thời thuộc diện xét giảm thuế do thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn, bệnh hiểm nghèo ảnh hưởng đến khả năng nộp thuế.

- Cá nhân cư trú là người nước ngoài kết thúc hợp đồng làm việc tại Việt Nam phải khai quyết toán thuế với cơ quan thuế trước khi xuất cảnh. Trường hợp cá nhân chưa làm thủ tục quyết toán thuế với cơ quan thuế thì thực hiện ủy quyền cho tổ chức trả thu nhập hoặc tổ chức, cá nhân khác quyết toán thuế theo quy định về quyết toán thuế đối với cá nhân. Trường hợp tổ chức trả thu nhập hoặc tổ chức, cá nhân khác nhận ủy quyền quyết toán thì phải chịu trách nhiệm về số thuế TNCN phải nộp thêm hoặc được hoàn trả số thuế nộp thừa của cá nhân.

- Cá nhân có mặt tại Việt Nam tính trong năm dương lịch đầu tiên dưới 183 ngày, nhưng tính trong 12 tháng liên tục kể từ ngày đầu tiên có mặt tại Việt Nam là từ 183 ngày trở lên.

- Cá nhân cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công được trả từ nước ngoài; cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công do các tổ chức Quốc tế, Đại sứ quán, Lãnh sự quán tại Việt Nam chi trả nhưng chưa khấu trừ thuế.

2.2. Tổ chức, cá nhân trả thu nhập từ tiền lương, tiền công phải thực hiện khai quyết toán thuế TNCN:

- Tổ chức, cá nhân trả thu nhập từ tiền lương, tiền công có trách nhiệm khai quyết toán thuế TNCN và quyết toán thay cho các cá nhân có ủy quyền do tổ chức, cá nhân trả thu nhập chỉ trả không phân biệt có phát sinh khấu trừ thuế hay không phát sinh khấu trừ thuế và quyết toán thuế TNCN thay cho cá nhân có ủy quyền. Trường hợp cá nhân có ủy quyền quyết toán thuế TNCN cho tổ chức và có số thuế phải nộp thêm sau quyết toán từ 50.000 đồng trở xuống thuộc diện được miễn thuế thì tổ chức trả thu nhập vẫn kê khai thông tin cá nhân được trả thu nhập đó tại hồ sơ khai quyết toán thuế TNCN của tổ chức và không tổng hợp số thuế phải nộp thêm của các cá nhân có số thuế phải nộp thêm sau quyết toán từ 50.000 đồng trở xuống.

Khi kê khai trên ứng dụng hỗ trợ kê khai HTKK, tích vào ô “*Miễn thuế cho CN có ủy quyền quyết toán có số thuế phải nộp thêm sau quyết toán từ 50.000 đồng trở xuống*” trên Phụ lục mẫu số 05-1/BK-QTT-TNCN. Khi chọn nút tích này, ứng dụng sẽ hỗ trợ tự động không tổng hợp số thuế phải nộp thêm của các cá nhân có ủy quyền có số thuế phải nộp thêm sau quyết toán từ 50.000 đồng trở xuống được miễn thuế.

Trường hợp cá nhân là người lao động được điều chuyển từ tổ chức cũ đến tổ chức mới do tổ chức cũ thực hiện sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp hoặc tổ chức cũ và tổ chức mới trong cùng một hệ thống thì tổ chức mới có trách nhiệm quyết toán thuế TNCN theo ủy quyền của cá nhân đối với cả phần thu nhập do tổ chức cũ chi trả và thu lại chứng từ khấu trừ thuế TNCN do tổ chức cũ đã cấp cho người lao động (nếu có).

- Tổ chức, cá nhân trả thu nhập từ tiền lương, tiền công có trách nhiệm khai quyết toán thuế TNCN đến thời điểm giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động, chấm dứt hợp đồng hoặc tổ chức lại doanh nghiệp. Trường hợp chuyển đổi loại hình doanh nghiệp (không bao gồm doanh nghiệp nhà nước cổ phần hóa) mà doanh nghiệp chuyển đổi kế thừa toàn bộ nghĩa vụ về thuế của doanh nghiệp được chuyển đổi thì không phải khai quyết toán thuế đến thời điểm có quyết định về việc chuyển đổi doanh nghiệp, doanh nghiệp khai quyết toán khi kết thúc năm.

3. Giảm trừ gia cảnh

3.1. Mức giảm trừ gia cảnh

- + Đối với NNT là 11 triệu đồng/tháng, 132 triệu đồng/năm.
- + Đối với mỗi người phụ thuộc là 4,4 triệu đồng/tháng.

3.2. Nguyên tắc tính giảm trừ gia cảnh

- NNT có nhiều nguồn thu nhập từ tiền lương, tiền công thì tại một thời điểm (tính đủ theo tháng) NNT lựa chọn tính giảm trừ gia cảnh cho bản thân tại một nơi.

- Trường hợp trong năm tính thuế cá nhân chưa giảm trừ cho bản thân hoặc giảm trừ cho bản thân chưa đủ 12 tháng thì được giảm trừ đủ 12 tháng khi thực hiện QTT theo quy định.

- NNT được tính giảm trừ gia cảnh cho người phụ thuộc nếu NNT đã đăng ký thuế và được cấp mã số thuế.

- Trường hợp NNT chưa tính giảm trừ gia cảnh cho người phụ thuộc trong năm tính thuế thì được tính giảm trừ cho người phụ thuộc kể từ tháng phát sinh nghĩa vụ nuôi dưỡng khi NNT thực hiện QTT và có đăng ký giảm trừ gia cảnh cho người phụ thuộc. Riêng đối với người phụ thuộc khác theo hướng dẫn tại tiết d.4 điểm d khoản 1 Điều 9 Thông tư số 111/2013/TT-BTC thời hạn đăng ký giảm trừ gia cảnh chậm nhất là ngày 31/12 của năm tính thuế, quá thời hạn nêu trên thì không được tính giảm trừ gia cảnh cho năm tính thuế đó.

- Mỗi người phụ thuộc chỉ được tính giảm trừ một lần vào một NNT trong năm tính thuế. Trường hợp nhiều NNT có chung người phụ thuộc phải nuôi dưỡng thì NNT tự thỏa thuận để đăng ký giảm trừ gia cảnh vào một NNT.

3.3. Hồ sơ chứng minh người phụ thuộc

NNT cung cấp hồ sơ chứng minh người phụ thuộc để đăng ký giảm trừ gia cảnh được thực hiện theo Thông tư 79/2022/TT-BTC (sửa đổi điểm g khoản 1 Điều 9 Thông tư 111/2013/TT-BTC).

4. Ủy quyền quyết toán thuế TNCN

Cá nhân được ủy quyền quyết toán thuế qua tổ chức trả thu nhập nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

- Cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công ký hợp đồng lao động từ 03 tháng trở lên tại một nơi và thực tế đang làm việc tại đó vào thời điểm tổ chức, cá nhân trả thu nhập thực hiện việc quyết toán thuế, kể cả trường hợp không làm việc đủ 12 tháng trong năm.

Trường hợp cá nhân là người lao động được điều chuyển từ tổ chức cũ đến tổ chức mới do tổ chức cũ thực hiện sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp hoặc tổ chức cũ và tổ chức mới trong cùng một hệ thống thì tổ chức mới có trách nhiệm quyết toán thuế theo ủy quyền của cá nhân đối với cả phần thu nhập do tổ chức cũ chi trả và thu lại chứng từ khấu trừ thuế TNCN do tổ chức cũ đã cấp cho người lao động (nếu có).

- Cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công ký hợp đồng lao động từ 03 tháng trở lên tại một nơi và thực tế đang làm việc tại đó vào thời điểm tổ chức, cá nhân trả thu nhập quyết toán thuế, kể cả trường hợp không làm việc đủ 12 tháng trong năm; đồng thời có thu nhập vắng lai ở các nơi khác bình quân tháng trong năm không quá 10 triệu đồng và đã được khấu trừ thuế TNCN theo tỷ lệ 10% nếu không có yêu cầu quyết toán thuế đối với phần thu nhập này.

5. Địa điểm nộp hồ sơ khai QTT đối với người nộp thuế là cá nhân

Địa điểm nộp hồ sơ QTT TNCN thực hiện theo hướng dẫn tại khoản 8 Điều 11 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ.

Trường hợp cá nhân khai và nộp tờ khai QTT TNCN tại trang website <https://canhan.gdt.gov.vn> thì hệ thống có chức năng hỗ trợ xác định cơ quan thuế quyết toán dựa trên thông tin liên quan đến nghĩa vụ thuế phát sinh trong năm do cá nhân kê khai.

* Nơi nộp hồ sơ QTT TNCN đối với **cá nhân trực tiếp QTT với cơ quan Thuế** được xác định cụ thể như sau:

- Cá nhân cư trú có thu nhập tiền lương, tiền công tại một nơi và thuộc diện tự khai thuế trong năm thì nộp hồ sơ khai QTT tại cơ quan thuế nơi cá nhân trực tiếp khai thuế trong năm theo quy định tại điểm a khoản 8 Điều 11 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP.

Trường hợp cá nhân có thu nhập tiền lương, tiền công tại hai nơi trở lên bao gồm cả trường hợp vừa có thu nhập thuộc diện khai trực tiếp, vừa có thu nhập do tổ chức chi trả đã khấu trừ thì cá nhân nộp hồ sơ khai quyết toán thuế tại cơ quan thuế nơi có nguồn thu nhập lớn nhất trong năm. Trường hợp không xác định được nguồn thu nhập lớn nhất trong năm thì cá nhân tự lựa chọn nơi nộp hồ sơ quyết toán tại cơ quan thuế quản lý trực tiếp tổ chức chi trả hoặc nơi cá nhân cư trú.

- Cá nhân cư trú có thu nhập tiền lương, tiền công thuộc diện tổ chức chi trả khấu trừ tại nguồn từ hai nơi trở lên thì nộp hồ sơ khai QTT thuế như sau:

+ Cá nhân đã tính giảm trừ gia cảnh cho bản thân tại tổ chức, cá nhân trả thu nhập nào thì nộp hồ sơ khai QTT tại cơ quan thuế trực tiếp quản lý tổ chức, cá nhân trả thu nhập đó. Trường hợp cá nhân có thay đổi nơi làm việc và tại tổ chức, cá nhân trả thu nhập cuối cùng có tính giảm trừ gia cảnh cho bản thân thì nộp hồ sơ khai QTT tại cơ quan thuế quản lý tổ chức, cá nhân trả thu nhập cuối cùng. Trường hợp cá nhân có thay đổi nơi làm việc và tại tổ chức, cá nhân trả thu nhập

cuối cùng không tính giảm trừ gia cảnh cho bản thân thì nộp hồ sơ khai QTT tại cơ quan thuế nơi cá nhân cư trú. Trường hợp cá nhân chưa tính giảm trừ gia cảnh cho bản thân ở bất cứ tổ chức, cá nhân trả thu nhập nào thì nộp hồ sơ khai QTT tại cơ quan thuế nơi cá nhân cư trú.

+ Trường hợp cá nhân cư trú không ký hợp đồng lao động, hoặc ký hợp đồng lao động dưới 03 tháng, hoặc ký hợp đồng cung cấp dịch vụ có thu nhập tại một nơi hoặc nhiều nơi đã khấu trừ 10% thì nộp hồ sơ khai QTT tại cơ quan thuế nơi cá nhân cư trú.

+ Cá nhân cư trú trong năm có thu nhập từ tiền lương, tiền công tại một nơi hoặc nhiều nơi nhưng tại thời điểm quyết toán không làm việc tại tổ chức, cá nhân trả thu nhập nào thì nơi nộp hồ sơ khai QTT là cơ quan thuế nơi cá nhân cư trú./.